shēng fù

生父

noun · biological father

Example Sentences

tā de shēng fù zhù zài guó wài
他的 生 父住在国 外。

His biological father lives abroad.

tā cóng xiǎo jiù méi jiàn guò shēng fù
她 从 小 就没 见 过 生 父。

She has never seen her biological father since childhood.

yǎng fù hé shēng fù dōu cān jiā le tā de bì yè diǎn lǐ
养 父和 生 父都 参加了他的毕业 典 礼。

Both his adoptive father and biological father attended his graduation ceremony.

Trace each character, then write the word on your own.